

Số: 24 /CSBR-TCKT

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v: Công bố thông tin  
BCTC Quý IV năm 2016.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà Nước

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Địa chỉ trụ sở chính : Quốc lộ 56, Bình Ba, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại : 064.3881978; Fax : 064.3881169.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :**

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : Tổ 8, Khu phố 7, P.Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918655757; Cơ quan : 064.3966744.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa chính thức hoạt động từ ngày 01/05/2016. Công ty phát hành Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa công bố trên trang thông tin điện tử của công ty: [www.baruco.com.vn](http://www.baruco.com.vn).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- P.TCHC (đăng website Cty);
- Lưu VT, TCKT.



**Nguyễn Ngọc Thịnh**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUY 1 IV/2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>128.816.899.187</b>   | <b>76.563.609.331</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | V.1         | <b>60.157.522.519</b>    | <b>25.588.836.461</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.737.286.408            | 25.588.836.461           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 58.420.236.111           |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>13.858.624.624</b>    | <b>12.792.816.546</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2         | 7.867.635.191            | 4.440.867.905            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.2         | 992.500.000              | 1.735.171.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.3         | 4.998.489.433            | 6.616.777.641            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             |                          |                          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.4         | <b>54.111.277.238</b>    | <b>33.705.935.466</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 54.111.277.238           | 33.705.935.466           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             |                          | -                        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>689.474.806</b>       | <b>4.476.020.858</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.5         |                          | 1.757.894.232            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.6         | 689.474.806              | 2.718.126.626            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 154        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.328.693.557.219</b> | <b>1.306.878.979.560</b> |
| <b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>              |            |             |                          |                          |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>177.795.630.282</b>   | <b>191.247.913.332</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 177.283.133.620          | 190.552.289.378          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 386.081.846.944          | 394.427.900.687          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (208.798.713.324)        | (203.875.611.309)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |

| 1   | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |      |                          |                          |
| <b>2. Tài sản cố định vô hình</b>                 | 227        | V.8  | 512.496.662              | 695.623.954              |
| - Nguyên giá                                      | 228        |      | 1.484.794.923            | 1.484.794.923            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |      | (972.298.261)            | (789.170.969)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |      |                          |                          |
| - Nguyên giá                                      | 231        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 232        |      |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | 240        | V.9  | <b>464.412.901.954</b>   | <b>436.706.291.245</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn    | 241        |      |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |      | 464.412.901.954          | 436.706.291.245          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | 250        | V.10 | <b>686.399.774.983</b>   | <b>678.924.774.983</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |      |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |      | 349.241.800.000          | 341.766.800.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |      | 337.157.974.983          | 337.157.974.983          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |      |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |      |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |      | <b>85.250.000</b>        |                          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |      | 85.250.000               |                          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |      |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |      |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>          | <b>270</b> |      | <b>1.457.510.456.406</b> | <b>1.383.442.588.891</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>           | <b>300</b> |      | <b>304.000.060.753</b>   | <b>262.878.740.463</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |      | <b>125.064.959.546</b>   | <b>60.063.013.718</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.11 | 2.817.083.330            | 138.115.450              |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.11 | 4.504.657.726            | 6.551.207.940            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.12 | 11.686.244.003           | 1.809.145.182            |
| 5. Phải trả người lao động                        | 314        |      | 58.618.381.911           | 9.323.284.599            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.13 | 157.120.000              | 1.287.374.952            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 316        |      |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD            | 317        |      |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |      |                          |                          |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.14 | 7.008.305.928            | 27.725.261.134           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        |      | 29.500.000.000           |                          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 321        |      |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 322        |      | 10.773.166.648           | 13.228.624.461           |
| 12. Quỹ Bình ổn giá                               | 323        |      |                          |                          |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ    | 324        |      |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |      | <b>178.935.101.207</b>   | <b>202.815.726.745</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                     | 331        |      |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        |      |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                       | 333        |      |                          |                          |
| 4. Phải trả dài hạn khác                          | 337        |      |                          |                          |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | V.15 | 173.500.000.000          | 198.000.000.000          |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 341        |      |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342        |      |                          |                          |
| 7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ           | 343        |      | 5.435.101.207            | 4.815.726.745            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>        | <b>400</b> | V.16 | <b>1.153.510.395.653</b> | <b>1.120.563.848.428</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> |      |                          |                          |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |      | 1.120.563.848.428        | 1.120.563.848.428        |

| 1  | 2          | 3 | 4                        | 5                        |
|--|------------|---|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |   | 1.120.563.848.428        | 1.120.563.848.428        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | 411b       |   |                          |                          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 414        |   |                          |                          |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 416        |   |                          |                          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 417        |   |                          |                          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |   |                          |                          |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp         | 419        |   |                          |                          |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 420        |   |                          |                          |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |   | 32.946.547.225           |                          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước  | 421a       |   |                          |                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       |   | 32.946.547.225           |                          |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                   | 422        |   |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>430</b> |   |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |   | <b>1.457.510.456.406</b> | <b>1.383.442.588.891</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Thực hiện Quý 4 | Lũy kế thực hiện năm này (Từ tháng 5) |
|--|-----------|-------------|-----------------|---------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b>01</b> | VI.19       | 111.217.545.907 | 217.499.750.090                       |
| - Mủ cao su  |           |             | 101.947.190.457 | 198.708.039.149                       |
| - Gia công mủ  |           |             | 7.677.900.850   | 15.555.310.650                        |
| - Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)                         |           |             | 1.592.454.600   | 3.236.400.291                         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                       | <b>02</b> |             |                 | 0                                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>       | <b>10</b> |             | 111.217.545.907 | 217.499.750.090                       |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | VI.21       | 86.882.615.489  | 178.291.543.900                       |
| - Mủ cao su  |           |             | 81.540.686.359  | 163.287.146.514                       |
| - Gia công chế biến mủ cao su  |           |             | 4.226.983.037   | 12.216.861.093                        |
| - Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)                         |           |             | 1.114.946.093   | 2.787.536.293                         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>         | <b>20</b> |             | 24.334.930.418  | 39.208.206.190                        |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</b>                             | <b>21</b> | VI.22       | 805.561.815     | 1.186.427.767                         |
| <b>7. Chi phí tài chính (TK 635)</b>   | <b>22</b> | VI.23       | 199.531.444     | 1.784.111.083                         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | -79.701.134     | 1.313.525.231                         |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>   | <b>24</b> | V.24        | 493.308.081     | 2.541.579.012                         |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                       | <b>25</b> | V.24        | 10.133.023.018  | 20.969.842.448                        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b> |             | 14.314.629.690  | 15.099.101.414                        |
| <b>11. Thu nhập khác (TK 711)</b>  | <b>31</b> | VI.25       | 9.328.584.666   | 26.611.964.602                        |
| <b>12. Chi phí khác (TK 811)</b>   | <b>32</b> | VI.26       | 1.419.215.609   | 2.433.094.395                         |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | 7.909.369.057   | 24.178.870.207                        |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | 22.223.998.747  | 39.277.971.621                        |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính</b>                              | <b>51</b> | VI.28       | 2.727.898.185   | 6.331.424.396                         |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>52</b> |             | 0               | 0                                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | 19.496.100.562  | 32.946.547.225                        |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                      | <b>70</b> |             | 0,017           | 0,029                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2016**  
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Thực hiện Quý 4        | Ghi chú |
|--|-----------|-------------|------------------------|---------|
| 1  | 2         | 3           | 4                      | 5       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                        |         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                      | 01        |             | 98.766.221.469         |         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                           | 02        |             | (36.999.198.560)       |         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (28.508.001.471)       |         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | V.29        | -                      |         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 05        |             | -                      |         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 10.175.576.987         |         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (197.712.454)          |         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>43.236.885.971</b>  |         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |             |                        |         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        | V.32        | (17.940.056.927)       |         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             | 12.514.497.603         |         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23        |             |                        |         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24        |             | -                      |         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25        |             | -                      |         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26        |             | -                      |         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |             | 700.756.580            |         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>(4.724.802.744)</b> |         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |           |             |                        |         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 31        |             | -                      |         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |             | -                      |         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.30        | -                      |         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.31        | -                      |         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             |                        |         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |             |                        |         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |             | <b>-</b>               |         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> |             | <b>38.512.083.227</b>  |         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>21.643.493.915</b>  |         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61        |             | 1.945.377              |         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                               | <b>70</b> |             | <b>60.157.522.519</b>  |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Từ Ái

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kỳ kế toán Quý IV/2016 năm 2016)****I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 0643.881964; Fax: 0643.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Trọng Cảnh, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 3 D4, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh)

**- Hội đồng quản trị**

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

**- Ban Tổng Giám đốc**

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc Công ty

+ Võ Hữu Hiệp - Phó TGD Công ty

+ Huỳnh Quang Trung - Phó TGD Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

**- Ban Kiểm soát**

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mủ; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mủ cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng, Năm 2016 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Cty CP từ tháng 5/2016, chu kỳ SXKD năm 2016 là 8 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016. Đến nay còn một số nội dung chưa được sự chấp thuận của các cấp nên vốn góp của Tập đoàn CNCsvn còn thiếu. Công ty sẽ giải trình sau.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xá Bang : xã Xá Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/05 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Quý III/2016 kỳ này bắt đầu từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng Thương mại mà Công ty đang giao dịch nhiều nhất-

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VND và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

|  |             |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng                     | 03 - 05 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác   | 08 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| Năm thứ 1     | 2,5                | Năm thứ 11    | 7                  |
| Năm thứ 2     | 2,8                | Năm thứ 12    | 6,6                |
| Năm thứ 3     | 3,5                | Năm thứ 13    | 6,2                |
| Năm thứ 4     | 4,4                | Năm thứ 14    | 5,9                |
| Năm thứ 5     | 4,8                | Năm thứ 15    | 5,5                |
| Năm thứ 6     | 5,4                | Năm thứ 16    | 5,4                |
| Năm thứ 7     | 5,4                | Năm thứ 17    | 5                  |
| Năm thứ 8     | 5,1                | Năm thứ 18    | 5,5                |
| Năm thứ 9     | 5,1                | Năm thứ 19    | 5,2                |
| Năm thứ 10    | 5                  |               |                    |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :



- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

· Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

· Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

· Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. *Thu nhập khác*

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

| V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán | Đơn vị tính: Đồng     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền                                      |                       |                       |
| - Tiền mặt  | 77.762.790            | 146.006.900           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng                                | 60.079.759.729        | 25.442.829.561        |
| <b>Cộng</b>   | <b>60.157.522.519</b> | <b>25.588.836.461</b> |
| 02- Phải thu ngắn hạn khách hàng  |                       |                       |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cao su                                    |                       | 995.052.108           |

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| + RAVAGO DISTRIBUTION CENTER NV            | 865.622.458          | 649.398.326          |
| + Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc | 1.786.414.612        | 38.364.480           |
| + CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD      | 2.140.747.469        | 2.646.543.711        |
| + CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC             | 2.969.972.572        |                      |
| + Phải thu khách hàng khác                 | <u>104.878.080</u>   | <u>111.509.280</u>   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>7.867.635.191</b> | <b>4.440.867.905</b> |

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  |                    |                      |
|--|--------------------|----------------------|
| + Cơ sở cung cấp cây giống cao su bà rịa | 989.000.000        | 1.360.000.000        |
| + Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...  | <u>3.500.000</u>   | <u>375.171.000</u>   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>992.500.000</b> | <b>1.735.171.000</b> |

04. Phải thu khác

\* **Ngắn hạn** :

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về chi phí CPH                       | 4.749.557.539        | 4.749.557.539        |
| - Tạm ứng lương công nhân                       |                      | 1.488.546.780        |
| - Phải thu khác                                 | 248.931.894          | 378.673.322          |
| + Phải thu tiền lương CB.chuyên trách công đoàn |                      | 151.478.000          |
| + Phải thu khác                                 | <u>248.931.894</u>   | <u>227.195.322</u>   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.998.489.433</b> | <b>6.616.777.641</b> |

04- Hàng tồn kho (giá gốc - không trích lập dự phòng)

|                               |                       |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu - 152 | 4.277.052.948         | 3.863.194.765         |
| - Công cụ, dụng cụ - 153      | 733.749.009           | 789.119.248           |
| - Chi phí SXKD dở dang - 154  | 2.127.076.940         |                       |
| - Thành phẩm - 155            | 46.973.398.341        | 29.048.491.163        |
| - Hàng hoá - 156              |                       | 5.130.290             |
| <b>Cộng</b>                   | <u>54.111.277.238</u> | <u>33.705.935.466</u> |

05- Chi phí trả trước

|   |  |                      |
|---|--|----------------------|
| - Chi CCDC, khấu hao VC khai thác chưa phân bổ ngắn hạn |  | <u>1.757.894.232</u> |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>1.757.894.232</b> |

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                                 |                    |                      |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    |                    | 2.279.260.168        |
| - Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp | 689.474.806        | 438.866.458          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>689.474.806</b> | <b>2.718.126.626</b> |

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây        | Tổng cộng       |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                             | 152.857.901.645        | 38.382.860.792    | 26.141.225.655                  | 2.498.836.337             | 169.150.218.525 | 389.031.042.954 |
| - Tăng trong kỳ                          |                        | 55.000.000        | 55.000.000                      |                           |                 | 110.000.000     |
| - Giảm do thanh lý                       |                        | -62.900.000       | -52.045.455                     |                           | -2.944.250.555  | -3.059.196.010  |
| Số dư cuối kỳ                            | 152.857.901.645        | 38.374.960.792    | 26.144.180.200                  | 2.498.836.337             | 166.205.967.970 | 386.081.846.944 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                             | 119.384.450.416        | 31.469.614.394    | 22.110.416.299                  | 1.796.255.383             | 31.865.163.334  | 206.625.899.826 |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 1.611.409.900          | 389.921.513       | 311.058.640                     | 75.758.705                | 1.813.227.554   | 4.201.376.312   |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        | -55.561.665       |                                 | -44.592.546               | -1.928.408.603  | -2.028.562.814  |
| Số dư cuối kỳ                            | 120.995.860.316        | 31.803.974.242    | 22.421.474.939                  | 1.827.421.542             | 31.749.982.285  | 208.798.713.324 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 33.473.451.229         | 6.913.246.398     | 4.030.809.356                   | 702.580.954               | 137.285.055.191 | 182.405.143.128 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 31.862.041.329         | 6.570.986.550     | 3.722.705.261                   | 671.414.795               | 134.455.985.685 | 177.283.133.620 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 123.435.109.488 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục      | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Bản quyền phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|---------------|
| Số dư đầu kỳ   | 180.142.683       |                          | 1.304.652.240      |                   | 1.484.794.923 |
| - Mua trong kỳ |                   |                          |                    |                   |               |
| Số dư cuối kỳ  | 180.142.683       |                          | 1.304.652.240      |                   | 1.484.794.923 |

|   |             |  |             |             |
|---|-------------|--|-------------|-------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |             |  |             |             |
| Số dư đầu kỳ                            | 180.142.683 |  | 723.482.846 | 903.625.529 |
| - Khấu hao trong kỳ                     |             |  | 68.672.736  | 68.672.736  |
| Số dư cuối kỳ                           | 180.142.683 |  | 792.155.582 | 972.298.265 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |             |  |             |             |
| - Tại ngày đầu kỳ                       |             |  | 581.169.394 | 581.169.394 |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |             |  | 512.496.658 | 512.496.658 |

|  |                      |                        |                        |                        |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 09- Tài sản dở dang dài hạn :                              |                      | <b>Cuối kỳ</b>         |                        | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang                             |                      | 464.412.901.954        |                        | 436.706.291.245        |
| + Công trình xây dựng vườn cây                             |                      | 461.987.857.450        |                        | 436.706.291.245        |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>464.412.901.954</b> |                        | <b>436.706.291.245</b> |
| 10- Đầu tư tài chính :                                     |                      | <b>Cuối kỳ</b>         |                        | <b>Đầu kỳ</b>          |
|  |                      | <b>giá gốc</b>         | <b>giá trị hợp lý</b>  | <b>giá gốc</b>         |
|  |                      |                        |                        | <b>giá trị hợp lý</b>  |
| - Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:                     |                      |                        |                        |                        |
| + Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom                   |                      | 349.241.800.000        | 349.241.800.000        | 341.766.800.000        |
| - Đầu tư dài hạn khác :                                    |                      |                        |                        |                        |
| + Công ty CP Cao su Việt Lào                               |                      | 116.250.000.000        | 116.250.000.000        | 116.250.000.000        |
| + Công ty CP cao su Lai Châu                               |                      | 110.627.419.983        | 110.627.419.983        | 110.627.419.983        |
| + Công ty CP cao su yên Bái                                |                      | 35.957.605.000         | 35.957.605.000         | 35.957.605.000         |
| + Công ty CP cao su Lai Châu II                            |                      | 59.122.950.000         | 59.122.950.000         | 59.122.950.000         |
| + Công ty CP.khu CN Long Khánh                             |                      | 15.200.000.000         | 15.200.000.000         | 15.200.000.000         |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>686.399.774.983</b> | <b>686.399.774.983</b> | <b>678.924.774.983</b> |
| 11- Tài sản dài hạn :                                      |                      | <b>Cuối kỳ</b>         |                        | <b>Đầu kỳ</b>          |
| <b>Cộng</b>  |                      |                        |                        |                        |
| 11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước           |                      |                        |                        |                        |
| - Phải trả khách hàng ngắn hạn                             |                      |                        | 2.817.083.330          | 138.115.450            |
| + Phải trả người bán mù cao su nguyên liệu - Hồ Minh Tuyền |                      |                        | 861.977.200            |                        |
| + Cty TNHH.TM Đại Việt                                     |                      |                        | 537.307.663            |                        |
| + Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Tin Thành        |                      |                        | 378.758.501            |                        |
| + khách hàng khác  |                      |                        | 1.039.039.966          | 138.115.450            |
| - Khách hàng trả tiền trước                                |                      |                        | 4.504.657.726          | 6.551.207.940          |
| + Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia                |                      |                        |                        | 433.795.824            |
| + Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh                    |                      |                        |                        | 579.791.520            |
| + Công ty TNHH Đặng Thái Gia                               |                      |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH Đông Nam Á                                  |                      |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH Huy và Anh em                               |                      |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH phát triển PTN                              |                      |                        |                        | 1.664.439.840          |
| + Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su      |                      |                        | 527.266.112            |                        |
| + Cty CP chế biến Gỗ Thuận An                              |                      |                        | 439.592.000            |                        |
| + Cty CP đầu tư XD cao su                                  |                      |                        | 626.524.735            |                        |
| + Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA                              |                      |                        | 870.294.582            |                        |
| + Cty CP chế biến gỗ cao su Đồng Nai                       |                      |                        | 439.592.000            | 1.901.179.936          |
| + Doanh nghiệp Tư nhân Hào Loan                            |                      |                        | 1.231.000.000          |                        |
| + Cty TNHH Hưng Nhơn                                       |                      |                        |                        | 1.637.961.000          |
| + Khách hàng khác  |                      |                        | 370.388.297            | 334.039.820            |
| <b>Cộng</b>  |                      |                        | <b>7.321.741.056</b>   | <b>6.689.323.390</b>   |
| 12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                    | <b>Số đầu kỳ</b>     | <b>Phải nộp</b>        | <b>Đã nộp</b>          | <b>Số cuối kỳ</b>      |
| - Thuế GTGT - 3331   | 536.099.105          | 3.449.846.496          | 3.046.664.390          | 939.281.211            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                            | 1.214.642.020        | 8.372.831.081          | 172.901.200            | 8.199.929.881          |
| - Các loại thuế khác - thuế tài nguyên                     | -438.293.508         | -230.992.155           | 19.841.983             | -689.127.646           |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                               | 1.324.266.043        | 2.727.898.185          | 1.505.478.477          | 2.546.685.751          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.636.713.660</b> | <b>14.319.583.607</b>  | <b>4.744.886.050</b>   | <b>10.996.769.197</b>  |
| 13- Phải trả người lao động                                |                      |                        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Tiền lương công nhân                                     |                      |                        | 58.618.381.911         | 9.323.284.599          |
| <b>Cộng</b>  |                      |                        | <b>58.618.381.911</b>  | <b>9.323.284.599</b>   |
| 14- Chi phí phải trả ngắn hạn:                             |                      |                        |                        |                        |
| - Lãi vay phải trả   |                      |                        |                        | 1.027.499.952          |
| - Chi phí phải trả khác                                    |                      |                        | 157.120.000            | 259.875.000            |
|  |                      |                        | <b>157.120.000</b>     | <b>1.287.374.952</b>   |
| 15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:                       |                      |                        | <b>7.008.305.928</b>   | <b>27.725.261.134</b>  |
| <b>Ngắn hạn :</b>  |                      |                        |                        |                        |
| * Phải trả, phải nộp tập đoàn VRG :                        |                      |                        | 5.073.299.174          | 26.765.789.922         |
| * Phải trả, phải nộp khác :                                |                      |                        | 1.935.006.754          | 959.471.212            |
| + Kinh phí công đoàn - Có 338200                           |                      |                        | 116.062.489            | 129.244.230            |

|                                      |                      |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| + Phải trả cho CN                    | 945.394.725          |                       |
| + Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị | 20.481.657           | 485.103.561           |
| + Phải trả, phải nộp khác            | 853.067.883          | 345.123.421           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.008.305.928</b> | <b>27.725.261.134</b> |
| 16- Vay và nợ tài chính :            | 173.500.000.000      | 198.000.000.000       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả            | 29.500.000.000       |                       |
| - Vay dài hạn                        | 173.500.000.000      | 198.000.000.000       |

Chi tiết :

|                                   | Cuối kỳ                |                        | Phát sinh trong kỳ   |      | Đầu năm                |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------|------------------------|------------------------|
|                                   | Giá gốc                | Số có k.năng t.nợ      | Tăng                 | Giảm | Giá gốc                | Số có k.năng t.nợ      |
| Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT | 105.000.000.000        | 105.000.000.000        |                      |      | 105.000.000.000        | 105.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn SHB        | 98.000.000.000         | 98.000.000.000         | 5.000.000.000        |      | 93.000.000.000         | 93.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>203.000.000.000</b> | <b>203.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |      | <b>198.000.000.000</b> | <b>198.000.000.000</b> |

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 16- Vốn chủ sở hữu   |                          |                          |
| a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu   | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 1.120.563.848.428        | 1.120.563.848.428        |
| + Tăng trong kỳ  |                          |                          |
| + Giảm trong kỳ  |                          |                          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 32.946.547.225           |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.153.510.395.653</b> | <b>1.120.563.848.428</b> |
| c- Cổ phiếu  | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
| + Số lượng cổ phiếu đã phát hành   | 112.056.385              | 112.056.385              |
| <i>Trong đó cổ phiếu phổ thông</i>   | <i>112.056.385</i>       | <i>112.056.385</i>       |
| <i>(CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>   |                          |                          |
| d- Cổ tức: Không   |                          |                          |
| e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi  |                          |                          |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :   | 10.773.166.648           | 13.228.624.461           |
| +Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :   | 6.376.070.176            | 7.133.306.859            |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp   |                          |                          |
| - Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty   |                          |                          |
| - Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành   | 133.445.162              | 133.445.162              |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:  |                          |                          |
| Không.   |                          |                          |
| 17- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :   |                          |                          |
| - Tài sản thuê ngoài : không   |                          |                          |
| - Ngoại tệ các loại (USD)  | 9.342,27                 | 42.698,78                |
| - Tài sản nhận giữ hộ :  |                          |                          |
| 1/ Công ty TNHH MTV Huy và anh em: 120, 96 tấn (CV60 = 80,64 tấn, 3L/35 = 40,32 tấn)   |                          |                          |
| 2/ Công ty TNHH MTV Hồng Tường: 100,8 tấn (3L/35 = 60,48 tấn, R10 = 40,32 tấn)   |                          |                          |
| 3/ Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia: 60,48 tấn SVR10   |                          |                          |
| 4/ Cty TNHH Cao su Xuân Lộc : 361,773 tấn mù (CV60 = 218,47 tấn, CV50 = 68,845 tấn; R5= 0,013 tấn, R10 = 1,365 tấn; R20= 2,52 tấn, NL tinh= 40,32 tấn, NL tap = 30,24 tấn) |                          |                          |
| 5/ Công ty TNHH Thành Lộc : 211, 685 tấn mù (CV60= 175,86 tấn; CV50 = 7,825 tấn; 3L/35 = 7,56 tấn; R5 = 0,28 tấn; NL tinh = 20,16 tấn)                                     |                          |                          |
| <b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>  |                          |                          |
|  | Kỳ này                   |                          |
| 18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | <b>111.217.545.907</b>   |                          |
| Trong đó:  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng   | 101.947.190.457          |                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 9.270.355.450            |                          |
| 19- Các khoản giảm trừ doanh thu   | Không                    |                          |
| 20- Giá vốn hàng bán   | <b>86.882.615.489</b>    |                          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 81.540.686.359           |                          |
| 21- Doanh thu hoạt động tài chính  | <b>805.561.815</b>       |                          |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 429.635.438              |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 168.426.377              |                          |

|  |                |
|--|----------------|
| - Doanh trư khác   | 207.500.000    |
| 22- Chi phí tài chính  | 199.531.444    |
| 23- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN                                 | 10.626.331.099 |
| - Chi phí bán hàng   | 493.308.081    |
| * Chi phí khác   | 493.308.081    |
| - Chi phí quản lý DN   | 10.133.023.018 |
| * Chi phí tiền lương và trích cho người CN (>10%/Tổng CPQL)          | 5.782.508.638  |
| * Chi phí trợ cấp mất việc làm (>10%/Tổng CPQL)                      | 855.743.000    |
| * Trích Quỹ KHCN (3%)  | 1.214.975.044  |
| * Chi phí khác   | 2.279.796.336  |
| 24- Thu nhập khác  | 9.328.584.666  |
| - Thanh lý cao su  | 8.250.000.000  |
| - Bán cây cao su gãy đổ  |                |
| - Thu khác   | 1.078.584.666  |
| 25- Chi phí khác   | 1.419.215.609  |
| - Giá trị còn lại thanh lý cây cao su                                | 1.086.194.947  |
| - Chi nộp phạt do kiểm tra Thuế và nộp phạt khác                     |                |
| - Chi phí khác   | 333.020.662    |
| 26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố                          | 86.882.615.489 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                      | 6.525.153.000  |
| - Chi phí nhân công  | 52.814.959.553 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 3.768.912.618  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.130.466.920  |
| - Chi phí khác bằng tiền (kể cả Giá vốn hàng hoa)                    | 22.643.123.398 |
| 27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | 2.727.898.185  |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                  | 22.223.998.747 |
| <i>Trong đó chi phí Quản lý ngành ko được loại trừ khi tính thuế</i> |                |
| - Thuế suất hoạt động sản xuất cao su :                              | 10%            |
| - Thuế suất hoạt động khác :   | 20%            |
| - Thuế Thu nhập tạm nộp kỳ này                                       | 2.727.898.185  |

#### **VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

28- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật :

29- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD (MS 04)

30- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Vay từ khế ước thông thường

31- Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

- trả từ khế ước thông thường

32- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :

17.940.056.927

- Lãi vay VC.XDCB :

11.005.830.331

- Chi trả lương và chi phí khác :

6.934.226.596

- Chi mua sắm vật tư phân bón và chi khác VC.XDCB

33- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3- Thông tin về các bên liên quan: Không

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

**a) Lao động và tiền lương:**

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2016 (người) :

1.557

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :

10

a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :

1.577

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :

10

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ)

63.107.677.040

(chưa gồm lương dự phòng năm 2015 đã chi trong kỳ)

trong đó quỹ lương : HĐQT, BKS, BGĐ :

1.129.654.000

a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của CB.CNV: (Tổng các khoản chi thực tế cho CB.CNV phát sinh trong năm ngoài quỹ tiền

lương, (bao gồm lương dự phòng) (đồng) :

trong đó : thu nhập khác của Viên chức quản lý :

**b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

19.496.100.562

**c. Các chỉ tiêu khác:**

**c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)**

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:

278.861.940

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:

222.274.488

- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong năm:

**c.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):**

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

1.945.377

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

**c.3/ Tổng kim ngạch (USD)**

- Kim ngạch xuất khẩu

897.222,34

- Kim ngạch nhập khẩu

**c.4./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):**

15.689.209

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

**c.5./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)**



d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

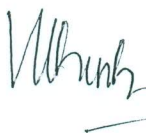
| Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Kỳ này | Ghi chú   |  |
|--|-------------|--------|---|--|
| <b>I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>                    |             |        |   |  |
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản   |             |        |   |  |
| - Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)                      | %           | 12,20% | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa hoạt động từ tháng 5/2016, do đó chưa so sánh năm trước |  |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)   | %           | 4,13%  |   |  |
| 2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn   |             |        |   |  |
| - Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)                           | %           | 20,86% |   |  |
| - Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)                        | %           | 76,88% |   |  |
| <b>II. Khả năng thanh toán</b>   |             |        |   |  |
| 1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)                       | Lần         | 4,79   |   |  |
| 2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)                     | Lần         | 1,03   |   |  |
| 3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]                | Lần         | 0,48   |   |  |
| 4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)                      | Lần         | 0,99   |   |  |
| <b>III. Tỷ suất sinh lời</b>   |             |        |   |  |
| 1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                                    |             |        |   |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)  | %           | 18,31% |   |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)    | %           | 16,07% |   |  |
| 2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                                 |             |        |   |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)        | %           | 1,52%  |   |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)          | %           | 1,34%  |   |  |
| 3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 400) | %           | 1,74%  |   |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh